

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
HẢI PHÒNG

Số: /GPMT-BQL Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 2512/CV-INISS ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần sản xuất kết cấu phụ trợ công nghiệp Hải Phòng về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế tạo thiết bị và gia công kết cấu phụ trợ công nghiệp”; Văn bản số 20240308/CV-INISS ngày 08/03/2024 của Công ty Cổ phần sản xuất kết cấu phụ trợ công nghiệp Hải Phòng về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung của dự án và Hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần sản xuất kết cấu phụ trợ công nghiệp Hải Phòng có địa chỉ tại Lô đất N-15, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế tạo thiết bị và gia công kết cấu phụ trợ công nghiệp” tại Lô đất N-15, khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng (trước là Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng), huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy chế tạo thiết bị và gia công kết cấu phụ trợ công nghiệp”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất N-15, khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng (trước là Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng), huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 0407025140 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/09/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 19/10/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0201288638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 11/01/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/09/2023.

1.4. Mã số thuế: 0201288638.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; sản xuất, gia công băng tải, dây chuyền sản xuất tự động; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 13.103,35 m².

- Quy mô, công suất:

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, băng tải, dây chuyền sản xuất tự động: 2.000 tấn/năm;

+ Hoạt động dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: 500.000.000 VNĐ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần sản xuất kết cấu phụ trợ công nghiệp Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần sản xuất kết cấu phụ trợ công nghiệp Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- Các UBND: xã An Hưng; huyện An Dương;
- Công ty Cổ phần sản xuất kết cấu phụ trợ công nghiệp Hải Phòng;
- Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – HP;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ đưa qua hệ thống xử lý nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó cùng với nước rửa tay chân thu gom về hố ga cuối cùng của nhà máy rồi chảy vào hệ thống thoát nước thải của KCN Nhật Bản - Hải Phòng thoát về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng để xử lý trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải khu vệ sinh → bể tự hoại → sau xử lý sơ bộ + nước rửa tay chân → hố ga cuối cùng → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

Công suất thiết kế: 03 bể tự hoại có tổng dung tích 49,36 m³

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ công trình xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: mẫu nước thải tại hồ ga cuối cùng của dự án trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng. Tọa độ: X(m): 2313191,88; Y(m): 587289,09.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰45').

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành của Dự án.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm
2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01 : Bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi;
- Nguồn số 02 : Khí thải từ công đoạn sơn dung môi số 1;
- Nguồn số 03 : Khí thải từ công đoạn sơn dung môi số 2;
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn sấy sau sơn dung môi;
- Nguồn số 05 : Bụi từ công đoạn sơn bột tĩnh điện;
- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn cắt lazer nóng chảy số 1;
- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn cắt lazer nóng chảy số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi (nguồn số 01). Tọa độ: $X(m)= 2313190,82$; $Y(m)= 587234,79$;
- Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn sơn dung môi số 1 (nguồn số 02). Tọa độ: $X(m)= 2313189,65$; $Y(m)= 587243,54$;
- Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn sơn dung môi số 2 (nguồn số 03). Tọa độ: $X(m)= 2313190,89$; $Y(m)= 587247,38$;
- Dòng khí thải số 04: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn sấy sau sơn dung môi (nguồn số 04). Tọa độ: $X(m)= 2313190,92$; $Y(m)= 587254,25$;

- Dòng khí thải số 05: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 05). Tọa độ: X (m) = 2313240,03; Y(m) = 587159,32;

- Dòng khí thải số 06: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn cắt lazer số 1. Tọa độ: X (m) = 2313230,35; Y(m) = 587277,45;

- Dòng khí thải số 07: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn cắt lazer số 2. Tọa độ: X (m) = 2312212,62; Y(m) = 587274,42.

(theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 30, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 15.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: 22.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: 22.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: 25.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: 15.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: 3.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 07: 4.000 m³/giờ;

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 106.000 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cưỡng bức bằng quạt hút, xả liên tục theo ca làm việc.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp=0,8 và Kv=1); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với các nguồn số 01, 05, 06, 07				

1	Lưu lượng	m ³ /h	-	12 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	160⁽¹⁾		
II Đối với nguồn số 02, 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	12 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Xylen	mg/Nm ³	870⁽²⁾		
3	Etylbenzen	mg/Nm ³	870⁽²⁾		

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8 và Kv=1;

⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ buồng phun bi thép được thu gom bằng hệ thống hòng hút khí đi qua các đường ống dẫn chung và dẫn vào thiết bị lọc bụi Catridges để thu gom bụi, dòng khí sạch sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí (cao 10m so với mặt đất);

- Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn dung môi được đi qua các tấm lọc bằng than hoạt tính gáo dừa dạng sợi, sau đó dòng khí sạch sẽ đi qua các đường ống dẫn chung và thoát ra ngoài qua ống thoát khí (cao 10m so với mặt đất);

- Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn dung môi được đi qua các tấm lọc bằng than hoạt tính gáo dừa dạng sợi, sau đó dòng khí sạch sẽ đi qua các đường ống dẫn chung và thoát ra ngoài qua ống thoát khí (cao 10m so với mặt đất);

- Khí thải phát sinh từ buồng sấy sau sơn dung môi được đi qua các tấm lọc bằng than hoạt tính gáo dừa dạng sợi, sau đó dòng khí sạch sẽ đi qua các đường ống dẫn chung và thoát ra ngoài qua ống thoát khí (cao 10m so với mặt đất);

- Bụi phát sinh từ buồng phun sơn bột tĩnh điện được thu gom bằng hệ thống hòng hút khí đi qua các đường ống dẫn chung và dẫn vào thiết bị lọc bụi cyclone để thu gom bụi, dòng khí sạch sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí (cao 10m so với mặt đất);

- Bụi phát sinh từ máy cắt lazer nóng chảy số 1 đi theo đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi Catridges để thu gom bụi, dòng khí sạch sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí (cao 5m so với mặt đất);

- Bụi phát sinh từ máy cắt lazer nóng chảy số 2 đi theo đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi Catridges để thu gom bụi, dòng khí sạch sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí (cao 5m so với mặt đất)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

+ Nguồn số 01: Bụi → hòng hút → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi Catridges → Quạt hút ($15.000m^3/h$) → Ống thoát khí;

+ Nguồn số 02: Khí thải → Tấm lọc than hoạt tính → Đường ống dẫn →

Quạt hút ($22.000m^3/h$) → Ống thoát khí;

+ Nguồn số 03: Khí thải → Tấm lọc than hoạt tính → Đường ống dẫn → Quạt hút ($22.000m^3/h$) → Ống thoát khí;

+ Nguồn số 04: Khí thải → Tấm lọc than hoạt tính → Đường ống dẫn → Quạt hút ($25.000m^3/h$) → Ống thoát khí;

+ Nguồn số 05: Bụi → họng hút → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi Cyclone → Quạt hút ($15.000m^3/h$) → Ống thoát khí;

+ Nguồn số 06: Bụi → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi Catridges ($3.000m^3/h$) → Ống thoát khí;

+ Nguồn số 07: Bụi → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi Catridges ($4.000m^3/h$) → Ống thoát khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại công đoạn làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi, công suất 15.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại công đoạn sơn dung môi số 1, công suất 22.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại công đoạn sơn dung môi số 2, công suất 22.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại công đoạn sấy sau sơn, công suất 25.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại công đoạn sơn bột tĩnh điện, công suất 15.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại công đoạn cắt lazer nóng chảy số 1, công suất 3.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại công đoạn cắt lazer nóng chảy số 2, công suất 4.000 m³/giờ;

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
I	Dòng khí thải số 01, 05, 06, 07		
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Bụi	mg/Nm ³	160⁽¹⁾
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04		
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Xylen	mg/Nm ³	870⁽²⁾
3	Etylbenzen	mg/Nm ³	870⁽²⁾

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8 và Kv=1;

⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Công ty cam kết định kỳ hàng năm quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định hiện hành để đảm bảo môi trường làm việc và sức khỏe của người lao động tại nhà máy.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm
2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy móc thiết bị của dự án gồm: Khu vực làm sạch bề mặt, quạt của hệ thống xử lý bụi của công đoạn làm sạch bề mặt; quạt của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn sơn dung môi số 1; quạt của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn sơn dung môi số 2; quạt của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn sấy sau sơn dung môi; quạt của hệ thống xử lý bụi của công đoạn sơn tĩnh điện; hệ thống xử lý bụi của công đoạn cắt lazer nóng chảy số 1; hệ thống xử lý bụi của công đoạn cắt lazer nóng chảy số 2; Khu vực đặt máy nén khí; Khu vực cắt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: khu vực làm sạch bề mặt; Toạ độ: $X(m) = 2312191,59$, $Y(m) = 587233,75$;

- Nguồn số 2: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi của công đoạn làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi: $X(m) = 2313190,82$; $Y(m) = 587234,79$;

- Nguồn số 3: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn sơn dung môi số 1: $X(m) = 2313189,65$; $Y(m) = 587243,54$;

- Nguồn số 4: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn sơn dung môi số 2: $X(m) = 2313190,89$; $Y(m) = 587247,38$;

- Nguồn số 5: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn sấy sau sơn dung môi: $X(m) = 2313190,92$; $Y(m) = 587254,25$;

- Nguồn số 6: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi của công đoạn sơn bột tĩnh điện: $X(m) = 2313240,03$; $Y(m) = 587159,32$;

- Nguồn số 7: hệ thống xử lý bụi của công đoạn cắt lazer nóng chảy số 1: $X(m) = 2313230,35$; $Y(m) = 587277,45$;

- Nguồn số 8: hệ thống xử lý bụi của công đoạn cắt lazer nóng chảy số 2: $X(m) = 2312212,62$; $Y(m) = 587274,42$;

- Nguồn số 9: Khu vực đặt máy nén khí: $X(m) = 2313256,65$; $Y(m) = 587226,33$;

- Nguồn số 10: Khu vực cắt: X (m) = 2313208,13; Y(m) = 587263,00;

(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trên đường giao thông nội bộ, quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải.

- Các xe chuyên chở cần phải bảo dưỡng định kỳ. Bố trí các xe chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông.

- Tiến hành kiểm tra, và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm
2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	50	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	100	17 02 05
3	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 01
4	Pin/acquy thải	Rắn	120	16 01 12
5	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	1,2	18 01 03
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	290	18 01 02
7	Bao bì mềm thải	Rắn	100	18 01 01
8	Giấy ráp, đá mài thải	Rắn	300	07 03 10
9	Mạt kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	100	07 03 11
10	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ (sản phẩm có sơn, linh kiện máy và ốc vít, bulong thải dính dầu)	Rắn	6.250	19 12 01
11	Đầu mẫu que hàn, dây hàn	Rắn	1	07 04 01
12	Tấm lọc than hoạt tính thải	Rắn	4.531,14	12 01 04
Tổng			12.043,34	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm (túi nilong, dây đai buộc hàng, bavia kim loại, sản phẩm kim loại hỏng, bi thép thải, ...): **53,97** tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng **150,5** kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 22 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm để phòng chống rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay hứng thứ cấp chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát, thiết bị PCCC theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 01 khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, diện tích 33 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có tường bao, mái che, nền bê tông hóa chống thấm, lắp đặt đầy đủ biển báo theo quy định và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy có dung tích 240 lít/thùng, 120 lít/thùng, 20 lít/thùng tại khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, khuôn viên nhà máy, xưởng sản xuất.

- Kho lưu chứa: 01 khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 16,5m².

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
